BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ

Cho kỳ kế toán Quý III năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
Ký ngày: 29/10/2020 17:09:47

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính riêng	04-26
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển thực phẩm Hồng Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán quý III năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Đức	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Thị Tường An	Thành viên
Ông Bùi Quí Ba	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Quân Anh	Trưởng ban
Bà Dương Quỳnh Hoa	Thành viên
Bà Lê Thị Nam	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
H. YÊN CHÂU - T. SƠN LA

Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**55.717.008.812**	**91.888.762.967**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**1.530.862.898**	**1.311.124.822**
111	1. Tiền		1.530.862.898	1.311.124.822
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**24.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	24.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**38.073.053.930**	**60.933.463.954**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	31.024.142.130	40.860.292.940
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.048.911.800	10.044.000.000
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	-	10.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.000.000.000	29.171.014
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**16.033.267.400**	**5.584.183.062**
141	1. Hàng tồn kho		16.033.267.400	5.584.183.062
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**79.824.584**	**59.991.129**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		79.824.584	59.991.129
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**149.343.698.785**	**109.971.524.220**
220	**II. Tài sản cố định**		**8.083.477.923**	**8.562.340.455**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	8.083.477.923	8.562.340.455
222	*- Nguyên giá*		*11.087.600.480*	*11.087.600.480*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(3.004.122.557)*	*(2.525.260.025)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**15.000.000.000**	**-**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.000.000.000	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**123.000.000.000**	**98.000.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		53.000.000.000	39.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		70.000.000.000	59.000.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.260.220.862**	**3.409.183.765**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.260.220.862	3.409.183.765
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**205.060.707.597**	**201.860.287.187**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**15.818.991.737**	**10.940.713.792**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**15.818.991.737**	**10.940.713.792**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	8.001.694.740	2.746.196.035
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	1.814.547.650
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	46.530.610	499.305.393
319	4. Phải trả ngắn hạn khác		5.591.393	-
322	5. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.765.174.994	5.880.664.714
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**189.241.715.860**	**190.919.573.395**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**14**	**189.241.715.860**	**190.919.573.395**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.499.560.000	157.499.560.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*157.499.560.000*	*157.499.560.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.882.587.497	2.940.332.357
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.859.568.363	30.479.681.038
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*27.652.915.618*	*25.716.272.844*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*206.652.745*	*4.763.408.194*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**205.060.707.597**	**201.860.287.187**

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
H. YÊN CHÂU - T. SƠN LA

Hoàng Thị Kim Lan	**Hoàng Thị Kim Lan**	**Nguyễn Tuấn Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2020 VND	Quý III Năm 2019 VND	Lũy kế đến Quý III Năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý III Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**15**	**31.007.708.350**	**72.670.247.832**	**79.342.482.250**	**182.205.160.770**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**31.007.708.350**	**72.670.247.832**	**79.342.482.250**	**182.205.160.770**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**16**	**30.797.082.114**	**71.501.735.287**	**78.966.368.783**	**178.094.246.723**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**210.626.236**	**1.168.512.545**	**376.113.467**	**4.110.914.047**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	296.276	436.867.429	847.890.978	1.119.231.501
22	7. Chi phí tài chính		-	-	-	-
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng				-	28.909.100
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		177.641.862	265.433.149	964.630.039	778.620.977
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**33.280.650**	**1.339.946.825**	**259.374.406**	**4.422.615.471**
31	11. Thu nhập khác		-	-	2.670	20.000
32	12. Chi phí khác		5.906.909	336.856	6.193.721	505.924
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(5.906.909)**	**(336.856)**	**(6.191.051)**	**(485.924)**

50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**27.373.741**	**1.339.609.969**	**253.183.355**	**4.422.129.547**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.368.687	-	46.530.610	256.492.043
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**26.005.054**	**1.339.609.969**	**206.652.745**	**4.165.637.504**

Hoàng Thị Kim Lan
Người lập

Hoàng Thị Kim Lan
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5500512492 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC PHẨM HỒNG HÀ
H. YÊN CHÂU - T. SƠN LA

Nguyễn Tuấn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý III Năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý III Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***253.183.355***	***4.422.129.547***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		478.862.532	478.168.088
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(847.890.978)	(1.119.231.501)
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(115.845.091)***	***3.781.066.134***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		12.811.405.555	6.959.440.420
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.449.084.338)	5.718.713.264
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.446.542.448	8.418.215.262
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		148.962.903	158.977.485
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(499.305.393)	(40.101.875)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***5.342.676.084***	***24.996.310.690***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(15.000.000.000)	(50.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		24.000.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.000.000.000)	(34.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	15.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(12.920.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		877.061.992	1.119.231.501
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(5.122.938.008)***	***(30.850.768.499)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý III Năm 2020 VND	Lũy kế đến Quý III Năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**219.738.076**	**(5.854.457.809)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**1.311.124.822**	**10.861.916.630**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.530.862.898**	**5.007.458.821**

Hoàng Thị Kim Lan	**Hoàng Thị Kim Lan**	**Nguyễn Tuấn Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu Tư Phát triển Thực Phẩm Hồng Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5500512492 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 25 tháng 06 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.499.560.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 là 157.499.560.000 đồng; tương đương 15.749.956 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông sản sơ chế, chủ yếu là sắn lát và ngô hạt sấy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn thóc ngô và các loại hạt ngũ cốc khác;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;
- Bán buôn thực phẩm khác;
- Xuất, nhập khẩu các mặt hàng: nông, lâm sản nguyên liệu, thành phẩm, thực phẩm. Đại lý các mặt hàng công ty kinh doanh.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

2.16 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Công ty đang được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2015 đến năm 2029) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm (kể từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với thu nhập từ các hoạt động khác không được hưởng ưu đãi.

2.17 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.493.384.797	1.145.982.745
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.478.101	165.142.077
	1.530.862.898	**1.311.124.822**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**53.000.000.000**	**53.000.000.000**	**39.000.000.000**	**39.000.000.000**
- Công ty TNHH MTV Cường Sinh Yên Châu (1)	53.000.000.000	53.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**70.000.000.000**	**-**	**59.000.000.000**	**59.000.000.000**
- Công ty Cổ phần Dịch vụ, Vận tải và Vật tư Nông nghiệp Hồng Hà (2)	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nông Sản Ngọc Lặc Xanh (3)	25.000.000.000		25.000.000.000	25.000.000.000
- Công ty Cổ phần HongHa Pharma (4)	45.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000
	123.000.000.000	**53.000.000.000**	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

(1) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500533862 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 3 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16 tháng 06 năm 2020, tổng vốn góp là 53.000.000.000 VND chiếm 98,14% vốn điều lệ của Công ty. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 đơn vị đã góp đủ 53.000.000.000 VND vào Công ty TNHH Một Thành viên Cường Sinh Yên Châu. Trong đó góp bằng tiền 35.535.000.000 VND, góp bằng tài sản và công cụ dụng cụ 3.465.000.000 VND, góp bằng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ, Vận tải và Vật tư Nông nghiệp Hồng Hà 14.000.000.000 VND.
Theo nghị quyết số 02/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 13 tháng 5 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu quyết định thông qua việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, do đó số của phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực Phẩm Hồng Hà tăng thêm 3.975.000 Cổ phần tăng từ 5.300.000 cổ phần lên 9.275.000 cổ phần chiếm 98,14% vốn điều lệ của Công ty.

(2) Theo nghị quyết HĐQT số 01/2020/NQ-HĐQT/HSL ký ngày 12 tháng 02 năm 2020 toàn bộ 1.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực Phẩm Hồng Hà tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Vật tư Nông nghiệp Hồng Hà được góp vốn vào Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu với tổng giá trị vốn góp là 14.000.000.000 VND(tương đương với mệnh giá 10.000 VND/Cổ phần) chiếm 46,67% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Vật tư Nông nghiệp Hồng Hà.

(3) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông sản Ngọc Lặc Xanh theo nghị quyết số 08/2018/NQ- HĐQT/HSL ngày 15 tháng 8 năm 2018. Theo đó Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thực Phẩm Hồng Hà góp vốn là 25.000.000.000 đồng trong đó góp bằng tiền 11.058.000.000 VND, góp bằng tài sản và công cụ dụng cụ 13.942.000.000 VND, chiếm 45,4% vốn điều lệ. Tính tới thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 Công ty đã góp đủ số vốn theo cam kết.

(4) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần HongHa Pharma theo nghị quyết số 04/2019/NQ-HĐQT/HSL ngày 20 tháng 11 năm 2019. Theo Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thực Phẩm Hồng Hà góp vốn là 20.000.000.000 đồng bằng tiền.
Theo nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐQT/HSL ngày 10 tháng 03 năm 2020 của Hội đồng quản trị quyết định thông qua việc đầu tư thêm vốn góp tại Công ty Cổ phần HongHa Pharma số tiền: 25.000.000.000 đồng trong đó góp 15.000.000.000 VND bằng tiền và 10.000.000.000 VND bằng công nợ phải thu về tiền cho vay, nâng tỷ lệ sở hữu công ty tại Công ty Cổ phần HongHa Pharma từ 40% lên 90% vốn chủ sở hữu.
Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2020 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần HongHa Pharma (Căn cứ trên Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 002/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Công ty Cổ phần HongHa Pharma quyết định tăng vốn điều lệ công ty và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị thực hiện việc tăng vốn) thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu qua đó tăng vốn điều lệ của công ty từ 50.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND, tuy nhiên Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Thực Phẩm Hồng Hà không đăng ký mua số cổ phần tăng thêm này do đó sau khi tăng vốn tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà giảm từ 90% xuống còn 45% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần HongHa Pharma.
Ngày 11 tháng 8 năm 2020 Công ty Cổ phần HongHa Pharma đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109011426 ngày 11 tháng 8 năm 2020 về thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Do đó khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần HongHa Pharma vẫn được trình bày tại khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty TNHH MTV Cường Sinh Yên Châu	Sơn La	98.14%	98.14%	

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2020 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	
- Công ty Cổ phần Nông Sản Ngọc Lặc Xanh	Hà Nội	45.4%	45.4%	
- Công ty Cổ phần HongHa Pharma	Hà Nội	45,0%	45,0%	

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty cổ phần HDC Hà Nội	6.560.524.070	-	11.671.014.750	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hà Biên	5.542.264.660	-	5.542.264.660	-
Công ty TNHH xây dựng Kinh Bắc Thăng Long	-	-	6.074.007.190	-
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Lộc	-	-	2.774.565.660	-
Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu	18.117.820.800	-	14.798.440.680	-
Phải thu khách hàng khác	803.532.600	-	-	-
	31.024.142.130	**-**	**40.860.292.940**	**-**

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	18.117.820.800	**-**	**14.798.440.680**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 20)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Phương	-	-	4.000.000.000	-
Hộ nông dân	5.048.911.800	-	6.000.000.000	-
Trả trước khác	-	-	44.000.000	-
	5.048.911.800	**-**	**10.044.000.000**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	29.171.014	-
Tạm ứng	2.000.000.000	-	-	-
	2.000.000.000	**-**	**29.171.014**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thành phẩm	-	-	3.593.845.315	-
Hàng hoá	16.033.267.400	-	1.990.337.747	-
	16.033.267.400	**-**	**5.584.183.062**	**-**

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Là chi phí mua thửa đất số 1A và thửa đất số 1 thuộc bản đồ tờ số 19/SĐ tại địa chỉ: Bản cung Tà Làng, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số CN249620. Hiện tại đơn vị đang tiến hành các thủ tục để chuyển nhượng quyền sở hữu đất.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	9.994.000.480	1.093.600.000	-	11.087.600.480
Số dư cuối kỳ	**9.994.000.480**	**1.093.600.000**	**-**	**11.087.600.480**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.006.691.991	518.568.034	-	2.525.260.025
- Khấu hao trong kỳ	314.845.533	164.016.999	-	478.862.532
Số dư cuối kỳ	**2.321.537.524**	**682.585.033**	**-**	**3.004.122.557**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	7.987.308.489	575.031.966	-	8.562.340.455
Tại ngày cuối kỳ	**7.672.462.956**	**411.014.967**	**-**	**8.083.477.923**

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phần mềm kế toán	10.014.583	-
Chi phí đào đắp san lập mặt băng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (*)	3.250.206.279	3.409.183.765
	3.260.220.862	**3.409.183.765**

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư nông nghiệp Agri- vina	-	-	2.663.467.035	2.663.467.035
Công ty Cổ phần VBM Bắc Bộ	7.994.272.740	7.994.272.740	-	-
Phải trả các đối tượng khác	7.422.000	7.422.000	82.729.000	82.729.000
	8.001.694.740	**8.001.694.740**	**2.746.196.035**	**2.746.196.035**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	499.305.393	46.530.610	499.305.393	-	46.530.610
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	**499.305.393**	**49.530.610**	**502.305.393**	**-**	**46.530.610**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**157.499.560.000**	-	**30.985.372.485**	**188.484.932.485**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	2.940.332.357	-	2.940.332.357
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.763.408.194	4.763.408.194
Trích lập các quỹ	-	-	(5.269.099.641)	(5.269.099.641)
Số dư cuối kỳ trước	**157.499.560.000**	**2.940.332.357**	**30.479.681.038**	**190.919.573.395**
Số dư đầu năm nay	**157.499.560.000**	**2.940.332.357**	**30.479.681.038**	**190.919.573.395**
Lãi trong kỳ nay	-	-	206.652.745	206.652.745
Phân phối lợi nhuận	-	942.255.140	(2.826.765.420)	(1.884.510.280)
Số dư cuối kỳ nay	**157.499.560.000**	**3.882.587.497**	**27.859.568.363**	**189.241.715.860**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Lê Văn Đức	25.000.000.000	15,87%	25.000.000.000	15,87%
Ông Nguyễn Xuân Giáp	15.625.000.000	9,92%	15.625.000.000	9,92%
Các cổ đông khác	116.874.560.000	74,21%	116.874.560.000	74,21%
	157.499.560.000	**100%**	**157.499.560.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến Quý III Năm 2020	Lũy kế đến Quý III Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	157.499.560.000	157.499.560.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*157.499.560.000*	*157.499.560.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*157.499.560.000*	*157.499.560.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.749.956	15.749.956
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.749.956	15.749.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.749.956*	*15.749.956*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.749.956	15.749.956
- *Cổ phiếu phổ thông*	*15.749.956*	*15.749.956*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến Quý III Năm 2020	Lũy kế đến Quý III Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	79.342.482.250	182.205.160.770
	79.342.482.250	**182.205.160.770**

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến Quý III Năm 2020	Lũy kế đến Quý III Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	78.966.368.783	178.094.246.723
	78.966.368.783	**178.094.246.723**

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến Quý III Năm 2020	Lũy kế đến Quý III Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	847.890.978	1.119.231.501
	847.890.978	**1.119.231.501**

18 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.530.862.898	-	1.311.124.822	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.024.142.130	-	40.889.463.954	-
Các khoản cho vay	-	-	10.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	24.000.000.000	-
	34.555.005.028	**-**	**76.200.588.776**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	8.007.286.133	2.746.196.035
	8.007.286.133	**2.746.196.035**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số .)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		**26.186.683.200**	**59.725.701.695**
Công ty TNHH MTV Cường Sinh Yên Châu	Công ty con	26.186.683.200	59.725.701.695

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ:

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		**18.117.820.800**	**14.798.440.680**
Công ty TNHH MTV Cường Sinh Yên Châu	Công ty con	18.117.820.800	14.798.440.680

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý III Năm 2020	Quý III Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	183.500.000	211.500.000

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Nhân Tâm Việt kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 do Công ty lập.

Hoàng Thị Kim Lan	**Hoàng Thị Kim Lan**	**Nguyễn Tuấn Dũng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020